

Công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và khuyến nghị

ĐẶNG THỊ LỆ XUÂN

Bài viết bàn về nội hàm của công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học, các tiêu chí thường dùng để đo lường tính chất này cũng như phản ánh thực trạng tính công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay và đưa ra một số khuyến nghị hướng tới việc đạt mục tiêu này.

Từ khóa: công bằng, bất công bằng, giáo dục đại học, tiếp cận giáo dục đại học.

Giao dục đại học hiện đang đứng trước thách thức vô cùng lớn: sự gia tăng mạnh mẽ của nhu cầu học đại học đi kèm với yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng giáo dục đại học. Việc phải đảm bảo cả yêu cầu về số lượng và chất lượng là nhiệm vụ vô cùng khó khăn trong điều kiện ngân sách hạn hẹp. Đứng trước yêu cầu này, Chính phủ có xu hướng san sẻ (một phần) gánh nặng học phí sang cho người học. Tuy nhiên, chính sách này dấy lên một lo ngại về việc học phí đại học sẽ làm ảnh hưởng tới tính công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học của người dân. Bởi vì, xét cho cùng, mục tiêu của giáo dục đại học là chất lượng, công bằng và hiệu quả.

1. Về công bằng và công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

1.1. Khái niệm về công bằng và công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

Công bằng là một khái niệm mang tính chuẩn tắc, nó là quan niệm của con người về cách đối xử giữa người với người, được đưa ra từ ý kiến chủ quan của con người và tùy thuộc vào góc độ nhìn nhận và tiêu thức xem xét mà mỗi cá nhân có thể có những quan điểm khác nhau. Hiện nay, công bằng thường được đề cập phổ biến nhất theo hai góc độ: góc độ kinh tế học và góc độ khoa học về phát triển.

Trên góc độ khoa học về phát triển: "Công bằng nghĩa là các cá nhân cần có cơ hội như

nhau để theo đuổi cuộc sống mà họ đã lựa chọn và phải tránh được những kết cục xấu trong giáo dục, y tế, mức tiêu dùng hay tham gia các hoạt động xã hội" (Báo cáo Phát triển thế giới năm 2006 của Ngân hàng Thế giới).

Trên góc độ kinh tế học: công bằng thường được xem xét dưới góc độ chia sẻ lợi ích hay chi phí, nó được tiếp cận theo hai cách là công bằng dọc và công bằng ngang.

Công bằng ngang được hiểu là sự đối xử như nhau với những người có tình trạng ban đầu như nhau. Theo quan điểm này, nếu hai cá nhân có tình trạng ban đầu như nhau (sự như nhau thường được xét theo một số tiêu thức nào đó như: thu nhập, hoàn cảnh gia đình, tôn giáo, dân tộc...) thì không được phân biệt đối xử trong việc chia sẻ chi phí/lợi ích. Công bằng dọc là sự đối xử khác nhau với những người có tình trạng ban đầu khác nhau nhằm khắc phục những khác biệt sẵn có (Vũ Cương và Phạm Văn Vận, 2012).

Một cách cụ thể hơn, với công bằng ngang thì ai xứng đáng bao nhiêu thì được hưởng bằng đó mà không phân biệt giới tính, màu da, sắc tộc hay tôn giáo... Bài làm tốt như nhau thì sẽ được điểm như nhau; hai cá nhân làm các công việc như nhau thì được hưởng lương như nhau mà không kể giới tính nam hay nữ, người dân tộc nào hay đến từ vùng miền nào... Vì vậy, công bằng ngang thường

Đặng Thị Lệ Xuân, TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

được thực thi bởi thị trường. Ngược lại, công bằng dọc là có sự ưu tiên thiên vị nhằm làm giảm bớt sự khác biệt sẵn có. Các em học sinh học ở các vùng miền khó khăn, chịu nhiều thiếu thốn về cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học..., trong khi học sinh thành phố có điều kiện học tập rất thuận tiện (mà những cơ sở này thường được đầu tư bằng tiền ngân sách) về giao thông, trường lớp, thông tin liên lạc và kể cả trình độ giáo viên... Vì điều kiện ban đầu (phục vụ cho việc thi đại học) là khác nhau nên khi xét tuyển đại học, các em ở vùng khó khăn được cộng điểm vùng, đó là công bằng dọc. Chính sách này là có sự ưu tiên của Chính phủ và được thực thi nhằm làm giảm bớt tình trạng khác biệt sẵn có (mà đôi khi những khác biệt này do chính chính sách của Nhà nước tạo ra). Các em học sinh, sinh viên có trình độ như nhau nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khác nhau nên có thể nhiều em không thể đến được với trường đại học dù mong muốn. Trong trường hợp này cần đến các chính sách học bổng, tín dụng ưu đãi đối với sinh viên nghèo, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, và đó là công bằng dọc.

Như vậy, có thể hiểu, công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học là tình trạng các cá nhân có cơ hội tiếp cận với giáo dục đại học theo năng lực mà không bị giới hạn bởi các hạn chế về tài chính, khoảng cách địa lý hay các yếu tố khách quan khác.

1.2. Một số tiêu chí đo lường mức độ công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

Có nhiều tiêu chí có thể sử dụng để phản ánh mức độ công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học tùy theo mục đích nghiên cứu hay số liệu có được, trong đó có thể kể đến các tiêu chí sau:

Tỷ lệ tham gia (PR - Participation Ratio): là tỷ lệ dân số theo học bậc đại học. Tỷ lệ này phản ánh phần trăm dân số được theo học bậc đại học hay mức độ "phổ cập" trình độ đại học của dân cư, chúng được tính

bằng số người dân có bằng đại học trên tổng dân số.

Tỷ lệ sinh viên nhập học thô (GER- Gross Enrollment Ratio): được tính bằng tổng lượng sinh viên ghi danh (bất kể tuổi tác) vào các trường đại học trên tổng số học sinh trong độ tuổi đi học đại học (thường được tính là 18 tuổi đến 22 tuổi).

Tỷ lệ nhập học thô = số sinh viên nhập học/tổng số học sinh trong độ tuổi học đại học.

Tỷ lệ nhập học thuần (NER-Net Enrolment Ratio): khác với tỷ lệ nhập học thô, tỷ lệ nhập học thuần (NER) phản ánh tỷ lệ số người trong độ tuổi 18-22 đang là sinh viên, tức phản ánh tỷ lệ số người trong độ tuổi học đại học được theo học cấp học này.

NER = số sinh viên trong độ tuổi 18-22/tổng số người trong độ tuổi 18-22.

Chỉ số bình đẳng giới (GPI Gender Parity Index): được định nghĩa là tỷ số giữa tỷ lệ nhập học của nữ sinh viên chia cho tỷ lệ nhập học của nam sinh viên (Murakami và Blom, 2008).

GPI = Tỷ lệ nhập học của nữ sinh viên /tỷ lệ nhập học của nam sinh viên

GPI nhỏ hơn 1: phản ánh có sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học mà nữ giới là nhóm thua thiệt so với nam và ngược lại.

Tỷ lệ đạt được giáo dục (EAR - Education Attainment Ratio): được tính bằng phần trăm dân số đạt được trình độ giáo dục cụ thể. Với giáo dục đại học, EAR là tỷ lệ số người trong độ tuổi 25-34 có được bằng đại học.

EAR = số người trong độ tuổi 25-34 có bằng đại học/tổng dân số độ tuổi 25-34.

Chỉ số công bằng giáo dục (EEI Education Equality Index): phản ánh mức độ công bằng trong giáo dục, với giáo dục đại học, nó phản ánh khả năng có được bằng đại học giữa các nhóm dân số khác nhau, EEI được đo lường như sau:

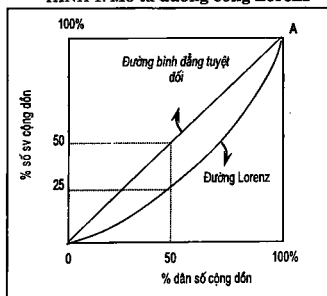
EEI = số người có bằng đại học/dân số nhóm

Chỉ số tiếp cận giáo dục EAI (Educational Accessibility Index): là một chỉ số tổng hợp, phản ánh cả mức độ và sự công bằng trong việc tiếp cận giáo dục đại học. EAI được xác định dựa trên bốn chỉ số thành phần khác nhau: tỷ lệ nhập học thuần (NER), bình đẳng giới (GPI), tỷ lệ tốt nghiệp (EAR) và chỉ số công bằng giáo dục (EEI). Các trọng số của chúng thường được lựa chọn dựa trên nghiên cứu của Usher và Cervenan (2005) (trích bởi Phạm Thị Ly, 2015) lần lượt là: 25: 10: 25: 40

$$EAI = NER \times 0,25 + GPI \times 0,1 + EAR \times 0,25 + EEI \times 0,4$$

Đường cong Lorenz và Hệ số Gini: đường cong Lorenz biểu diễn tỷ lệ % cộng dồn số sinh viên của nhóm thu nhập X tương ứng với % dân số cộng dồn của nhóm X (sau khi được sắp xếp theo nhóm thu nhập từ thấp tới cao). Đường cong Lorenz càng nằm xa đường chéo, càng phản ánh bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục đại học.

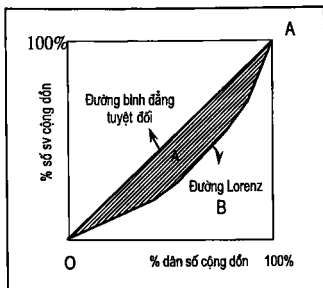
HÌNH 1: Mô tả đường cong Lorenz



Nguồn: Vũ Cương và Phạm Văn Vận, 2012.

Hệ số Gini, mang tên nhà khoa học người Italia, C. Gini (1884-1965), nó được tính theo diện tích hình A và B (như trong hình 2).

HÌNH 2: Minh họa cách tính hệ số Gini



Về công thức, hệ số Gini (g) được tính như sau:

$$g = \frac{A}{A+B} \text{ hay } g = \frac{2A}{2A+B} \quad (A \text{ do } A+B \text{ luôn bằng } 1/2)$$

$0 \leq g \leq 1$. Khi g càng cao thì mức độ bất bình đẳng càng lớn

Chỉ số tổng hợp EAAI: chỉ số này dùng để so sánh chỉ số đánh giá khả năng tiếp cận giáo dục của nhóm học sinh nghèo và không nghèo (EAAI). Chỉ số này được xây dựng dựa trên nguyên tắc: chuyển các tỷ lệ thành các chỉ số rồi tổng hợp thành một chỉ số duy nhất theo các trọng số thể hiện mức độ quan trọng của từng tỷ lệ.

Các tỷ lệ được chuyển thành chỉ số bằng công thức sau:

$$I = \frac{T_{\max} - T_{th}}{T_{\max} - T_{\min}} \quad (1)$$

Trong đó: I là chỉ số, T là các tỷ lệ với $T_{\max}$ là mức cực đại của các tỷ lệ (100%); $T_{\min}$ là mức cực tiểu của các tỷ lệ (0%), T_{th} là mức thực tế của các tỷ lệ. Giá trị của các chỉ số I dao động trong khoảng từ 0-1. Tùy thuộc vào loại chỉ số mà giá trị của chỉ số có ý nghĩa khác nhau. Đối với **chỉ số nhập học**, giá trị chỉ số càng gần 0 càng cho thấy khả năng

tiếp cận giáo dục càng dễ dàng, tuy nhiên với *chỉ số bỏ học* thì với giá trị càng gần 1 thì mới phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục càng hiệu quả hơn. Vì vậy, đối với chỉ số tổng hợp EAAI, giá trị của nó càng lớn, càng gần 1 bao nhiêu phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục càng dễ dàng và hiệu quả bấy nhiêu.

$$EAAI = EAAI_b - EAAI_d \quad (3)$$

Trong đó, EAAI là chỉ số tổng hợp, EAAI_b là chỉ số nhập học, EAAI_d là chỉ số bỏ học.

Chỉ số tổng hợp EAAI phần lớn có giá trị từ 0 đến 1, với khoảng 0,0 đến dưới 0,3 biểu thị khả năng tiếp cận giáo dục rất kém; khoảng từ 0,3 đến dưới 0,5 biểu thị khả năng tiếp cận giáo dục kém; khoảng từ 0,5 đến dưới 0,7 biểu thị khả năng tiếp cận giáo dục trung bình; khoảng từ 0,7 đến dưới 0,9 biểu thị khả năng tiếp cận giáo dục khá; khoảng từ 0,9 đến 1 biểu thị khả năng tiếp cận giáo dục tốt. Nếu chỉ số này có giá trị âm, chỉ số nhập học còn lớn hơn cả chỉ số bỏ học, chứng tỏ khả năng tiếp cận giáo dục quá kém.

Chỉ số PAR: (Population Antributable Risk- PAR) là sự chênh lệch giữa đối tượng được so sánh với đối tượng được chọn làm

chuẩn. Bản chất của PAR là sự chênh lệch giữa đối tượng được so sánh (có thể là toàn thể hoặc chỉ là một bộ phận) và một đối tượng được chọn làm chuẩn (đối tượng có ưu thế nhất) về mức độ rủi ro đối với một hiện tượng nào đó. PAR được xác định như là một tỷ lệ giữa giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa giá trị bình quân chung (I) và giá trị của nhóm dân cư có ưu thế nhất (Ia) và giá trị bình quân chung của chỉ tiêu là đối tượng so sánh. Công thức để tính PAR như sau:

$$PAR = \frac{|I - Ia|}{I}$$

PAR: mức độ rủi ro gắn với dân số; I: giá trị bình quân chung (hoặc của nhóm dân cư/vùng cần phân tích); Ia: giá trị của nhóm dân cư (hoặc vùng) có ưu thế nhất (Nguyễn Sơn, 2009).

2. Thực trạng công bằng trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Tính toán từ nguồn số liệu thống kê quốc gia, thực trạng công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học được phản ánh qua các chỉ tiêu sau:

2.1. Tỷ lệ sinh viên nhập học thô (GER)

BẢNG 1: Tỷ lệ sinh viên nhập học thô

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm			
		2012-2013	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số sinh viên nhập học	Người	334.125	518.587	470.044	418.991
Số người trong độ tuổi 18-22	Người	8.173.329	7.502.241	7.374.456	6.603.156
Tỷ lệ sinh viên nhập học thô (GER)	%	4,09	6,91	6,37	6,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Vụ Thống kê xã hội và môi trường, Tổng cục Thống kê.

Như vậy, tỷ lệ sinh viên nhập học thô của Việt Nam khá thấp so với thế giới. Nếu xét theo xu thế, gần đây, tỷ lệ này có chiều hướng giảm đi rõ nét trong khi đáng lẽ về quy luật chung, càng ngày càng có nhiều người theo học đại học. Phải chăng, việc học phí tăng ở các trường và một lượng không nhỏ các trường theo cơ chế tự chủ, (có mức

học phí tăng đột biến) là một phần nguyên nhân của tình trạng này khi mức tự chủ đại học trùng với mức GER giảm.

2.2. Chỉ số bình đẳng giới (GPI)

Xét về khía cạnh giới, chỉ tiêu này ở Việt Nam lại ngày một tiến bộ khi số sinh viên nữ nhập học về cơ bản ngày càng tăng trong bối cảnh tỷ lệ nhập học thô giảm,

chứng tỏ các em nữ không hề gặp cản trở hay kỳ thị nào trong việc tiếp cận GDĐH.

BẢNG 2: Chỉ số bình đẳng giới

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Năm				
		2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Số sinh viên nhập học	Người	334.125	496.895	518.587	470.044	418.991
Số nam sinh viên nhập học	Người	194.088	256.989	244.773	235.350	197.455
Số nữ sinh viên nhập học	Người	140.037	239.906	273.814	234.694	221.536
Chỉ số bình đẳng giới (GPI)	Lần	0,72	0,93	1,12	1,00	1,12

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Vụ Thống kê xã hội và môi trường, Tổng cục Thống kê.

2.3. Tỷ lệ đạt được giáo dục (EAR)

Bảng 3 phản ánh tỷ lệ đạt được giáo dục của cấp đại học, tức phản ánh tỷ lệ số người trong độ tuổi 25-34 có được bằng đại học trong tổng dân số của độ tuổi đó. Đây là thước đo phản ánh khá rõ nét tình trạng bất bình đẳng về giáo dục đại học trong các nhóm dân cư.

BẢNG 3: Tỷ lệ đạt được giáo dục

Đơn vị: %

Nhóm	Năm		
	2012	2014	2016
I	0,22	0,25	0,39
II	0,97	1,79	3,03
III	3,65	6,37	8,22
IV	10,63	13,94	16,59
V	27,29	32,94	32,43
Toàn quốc	10,12	12,76	14,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Vụ Thống kê xã hội và môi trường, Tổng cục Thống kê.

Theo bảng trên, EAR chênh nhau khá lớn giữa các nhóm dân cư, năm 2012, số người trong độ tuổi 25-34 có bằng đại học thuộc nhóm giàu nhất nhiều gấp 124 lần con số này của nhóm nghèo nhất. Tình trạng còn nghiêm trọng hơn với năm 2014 (131 lần), năm 2016 tình trạng này có được cải thiện nhưng vẫn là một sự chênh lệch quá lớn: 83 lần.

2.4. Chỉ số công bằng giáo dục (EEI)

BẢNG 4: Chỉ số công bằng giáo dục

Đơn vị: %

Nhóm	Năm		
	2012	2014	2016
I	0,1	0,15	0,2
II	0,31	0,59	0,82
III	1,24	1,91	2,45
IV	3,9	4,93	6,11
V	12,97	14,96	15,17
Toàn quốc	4,04	4,91	5,41
Lần	130	100	76

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Vụ Thống kê xã hội và môi trường, Tổng cục Thống kê.

Chỉ số này phản ánh rõ nét mức độ công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học. Tình trạng của chỉ số EEI cũng không có nhiều thay đổi so với chỉ số EAR: mức độ bất công bằng quá lớn giữa các nhóm dân cư. Tuy rằng tình trạng được cải thiện theo thời gian nhưng sự chênh lệch về số người có bằng đại học trong các nhóm vẫn là quá lớn: 76 lần giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất với năm 2016.

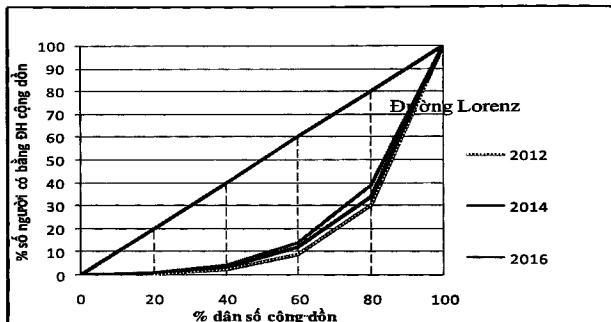
2.5. Đường cong Lorenz và Hệ số Gini

Đường cong Lorenz phản ánh một cách trực quan mức độ bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học của 5 nhóm dân cư.

Trong hình 3, đường chéo hình vuông là đường bình đẳng tuyệt đối và ta nhận thấy đường cong Lorenz cách khá xa so với đường bình đẳng tuyệt đối, tức mức độ bất

bình đẳng khá cao. Tuy nhiên, hình 3 cũng cho thấy một dấu hiệu tích cực đó là đường Lorenz đang có xu hướng gần lại với đường bình đẳng tuyệt đối theo thời gian.

HÌNH 3: Đường Lorenz



Nguồn: Vẽ theo số liệu của VHLSS 2012, 2014 và 2016.

Để lượng hóa mức độ bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học, cần tính toán hệ số Gini, kết quả như sau:

BẢNG 5: Hệ số Gini

Năm	2012	2014	2016
Hệ số Gini	0,6336	0,602	0,5696

Nguồn: Tính theo số liệu của VHLSS 2012, 2014 và 2016

Theo thông lệ, nếu hệ số Gini lớn hơn 0,5 tức là đã có sự bất bình đẳng nghiêm trọng; hệ số Gini của giáo dục đại học Việt Nam những năm qua đều quá lớn, chứng tỏ mức độ bất công bằng lớn trong tiếp cận giáo dục đại học. Tuy nhiên, giống như đường Lorenz, cũng cho thấy một tín hiệu khả quan khi mức độ bất công bằng trong tiếp cận dịch vụ này có xu hướng ngày càng giảm.

3. Kết luận

Bài viết đã cố gắng lượng hóa mức độ bất công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học

hiện nay ở Việt Nam, có thể rút ra một số kết luận về tình trạng này như sau:

- Từ năm 2014 đến nay, cơ hội tiếp cận giáo dục đại học của nữ cao hơn nam, chứng tỏ nữ giới không gặp những rào cản giới tính trong vấn đề này, đây là một điểm tiến bộ rất lớn của Việt Nam so với nhiều nước phương Đông khác.

- Mức độ bất công bằng khá lớn trong tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam, các nhóm nghèo có cơ hội rất thấp trong tiếp cận dịch vụ này so với nhóm giàu.

- Theo thời gian, cơ bản là mức độ bất công bằng có xu hướng giảm nhưng vẫn còn khá lớn. Dự kiến đến năm 2020, 100% các trường đại học tự chủ, tức học phí sẽ tăng, nguy cơ mức độ bất công bằng không giảm mà còn có thể tăng.

Xu hướng của giáo dục đại học Việt Nam hiện nay sẽ là tự chủ đại học, học phí phải đủ bù đắp chi phí đào tạo nên việc tăng học phí

là không tránh khỏi. Bên cạnh chính sách học phí, cần tiến hành song song và hiệu quả chính sách tín dụng sinh viên. Một số khuyến nghị nhằm đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục đại học cho người dân như sau:

- Xác định đúng đối tượng được vay, tránh lãng phí và thất thoát nguồn lực.

- Mức vay của sinh viên phải đủ đảm bảo học phí và sinh hoạt phí trong quá trình theo học đại học.

- Mức lãi suất đảm bảo ưu đãi so với lãi suất thương mại, thủ tục hành chính cần đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận nguồn vốn này.

- Chính sách thu hồi đảm bảo không là một gánh nặng nợ nần quá mức của sinh viên khi tốt nghiệp, với quy định cụ thể chỉ phải trả nợ khi thu nhập cao hơn mức đảm bảo cuộc sống trung bình.

- Nhà nước tạo cơ chế để các doanh nghiệp có thể phát triển chính sách tín dụng sinh viên của mình, hỗ trợ nhà nước trong việc cung cấp tín dụng cho sinh viên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Johnstone D. B. (2004), The economics and politics of cost sharing in higher education: comparative perspectives, *Economics of Education Review*, 23(4), tr. 403-410.
2. Murakami và các cộng sự (2008), Accessibility and Affordability of Tertiary Education in Brazil, Colombia, Mexico and Peru within a Global Context, *Policy Research Working Paper* số 4517, World Bank, Washington DC.
3. Phạm Thị Ly (2015), Học phí và cơ hội tiếp cận đại học, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội* số 294. Hà Nội, 2015
4. OECD (2016), *Education at a Glance 2015: OECD indicators*, OECD Publishing.
5. Nguyễn Ngọc Sơn, (2009), *Giáo dục cho người nghèo ở Việt Nam: cơ sở lý luận và thực tiễn*, Nxb Lao động và xã hội.
6. Tổng cục thống kê, VHLSS (2012), *Điều tra mức sống dân cư 2012, 2014, 2016*. Hà Nội.
7. Vũ Cương và Phạm Văn Vận (2012), *Kinh tế công cộng*, Nxb Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 23-2-2018

Ngày duyệt đăng: 26-3-2018